

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2018;

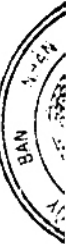
Căn cứ Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về triển khai thực hiện Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2018;

Căn cứ Quyết định 2023/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Nam Giang;

Xét đề nghị của UBND huyện Nam Giang tại Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 12/4/2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 308/TTr-STNMT ngày 18/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:



1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Thành Mỹ	Xã Cà Dы	Xã Chà Vài	Xã La Đê	Xã Zuôih	Xã Đac Pre	Xã Tà Pơ	Xã Chơ Chun	Xã Tà Bhing	Xã Đac Pring	Xã Đac Tơi	Xã La Êt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	LOẠI ĐẤT		184.659,54												
1	Đất Nông nghiệp	NNP	161.073,33	19.790,24	18.233,02	10.297,39	8.583,15	9.578,40	7.516,71	14.979,70	9.308,15	14.781,06	30.223,88	6.978,66	10.802,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.289,74	568,71	161,79	392,13	336,57	171,37	253,43	268,97	235,96	245,82	240,67	132,79	281,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	584,51	94,64	18,63	48,24	78,22	15,83	6,77	9,19	57,13	64,76	-	132,79	58,30
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	2.747,21	289,28	1.070,62	102,12	269,42	245,72	30,24	105,42	146,29	419,16	26,45	27,71	14,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.314,44	4.063,41	2.675,48	3.670,20	742,34	1.038,92	945,90	638,54	817,03	1.974,33	801,72	406,00	540,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	54.537,53	7.358,93	5.483,53	3.418,59	1.727,26	6.497,62	-	9.414,01	7.261,33	4.356,18	-	-	9.020,08
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	55.647,45	-	1.212,25	953,66	4.121,74	-	5.849,33	2.505,80	-	7.083,90	27.871,62	6.049,17	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.445,78	7.502,56	7.629,16	1.760,48	1.385,54	1.624,78	437,81	1.964,72	847,53	701,53	1.282,66	362,98	946,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,17	7,34	0,17	0,22	0,29	-	-	2,24	-	0,14	0,76	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	80,00	-	-	-	-	-	-	80,00	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.279,90	898,54	409,51	530,32	132,24	375,30	105,34	1.005,15	151,33	200,03	185,74	55,01	231,39
2.1	Đất quốc phòng	QQP	77,67	11,55	4,09	21,95	6,99	-	0,01	0,50	-	-	7,44	-	25,13
2.2	Đất an ninh	CAN	1,50	0,76	0,40	0,33	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,29	37,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,52	1,25	0,72	0,35	15,15	-	0,05	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở SX PNN	SKC	149,63	145,92	-	1,38	2,25	-	-	-	-	0,08	-	-	-
2.6	Đất PTHT	DHT	2.155,69	247,36	49,37	364,24	36,54	319,61	20,43	836,94	104,61	31,83	17,13	28,45	99,17
2.7	Đất có DT lịch sử - VH	DDT	5,83	-	5,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất bãi thải, xử lý CT	DRA	16,61	16,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	185,27	-	33,56	29,25	19,32	8,81	14,86	13,39	14,33	23,99	10,66	9,22	7,89
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	66,79	66,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất xây dựng TS CQ	TSC	11,94	2,24	3,82	0,64	0,31	0,22	0,25	1,31	1,51	0,40	0,42	0,62	0,20
2.12	Đất XD TS của TCSN	DTS	15,67	7,38	0,61	0,65	-	-	-	4,69	-	2,32	-	0,01	-
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,25	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất làm NT, NB	NTD	50,39	9,71	7,14	3,02	2,51	2,11	2,38	4,99	1,96	0,98	8,92	2,84	3,84
2.15	Đất SX VLXD, L&G	SKX	187,99	180,47	-	5,79	-	-	-	1,72	-	-	-	-	-
2.16	Đất khu vui chơi GT CĐ	DKV	0,18	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,66	0,23	0,72	0,86	0,26	0,67	0,12	0,12	0,49	0,73	0,28	0,13	0,05
2.18	Đất SN, kênh, rạch, suối	SON	1.291,49	170,55	303,25	101,85	48,91	43,88	67,24	141,47	28,42	136,20	140,88	13,75	95,11
2.19	Đất có MNCD	MNC	3,51	-	-	-	-	-	-	-	-	3,51	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	19.306,31	39,21	1.493,83	2.250,99	2.307,67	3.260,86	2.339,72	1.589,31	1.740,95	905,35	876,94	424,24	2.077,24

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Thanh Mỹ	Xã Cà Dy	Xã Chà Vài	Xã La Đê	Xã Zuốih	Xã Đắc Pre	Xã Tà Pơ	Xã Chơ Chun	Xã Tà Bhing	Xã Đắc Pring	Xã Đắc Tỏi	Xã La Ê
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	100,37	38,03	0,90	47,86	2,71	1,24	0,10	1,40	3,23	4,20	0,30	0,20	0,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,49	0,02	-	0,02	0,05	-	-	-	0,40	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	19,19	8,80	0,10	6,20	0,20	0,10	-	0,30	2,11	1,18	0,10	0,10	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,83	14,71	0,80	1,26	1,70	0,10	0,10	0,30	0,58	1,78	0,20	0,10	0,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16,92	-	-	16,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	41,94	14,50	-	23,46	0,76	1,04	-	0,80	0,14	1,24	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,74	7,70	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,48	0,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	3,53	3,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa	NTD	0,08	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	3,61	3,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	BCS	44,76	2,10	0,60	41,36	-	0,10	0,20	-	-	-	-	0,10	0,30

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Thanh Mỹ	Xã Cà Dy	Xã Chà Vài	Xã La Đê	Xã Zuốih	Xã Đắc Pre	Xã Tà Pơ	Xã Chơ Chun	Xã Tà Bhing	Xã Đắc Pring	Xã Đắc Tỏi	Xã La Ê
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	207,88	143	2,1	49,16	2,71	1,24	0,10	1,4	3,23	4,24	0,30	0,2	0,2
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,49	0,02	-	0,02	0,05	-	-	-	0,40	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	27,68	16,95	0,10	6,50	0,20	0,10	-	0,30	2,11	1,22	0,10	0,10	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,94	24,82	0,80	1,26	1,70	0,10	0,10	0,30	0,58	1,78	0,20	0,10	0,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	16,92	-	-	16,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	130,85	101,21	1,20	24,46	0,76	1,04	-	0,80	0,14	1,24	-	-	-

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				T.T. Thanh Mỹ	Xã Cà Dy	Xã Chà Vài	Xã La Đêê	Xã Zuôh	Xã Đắc Pre	Xã Tà Pơơ	Xã Chơ Chun	Xã Tà Bhing	Xã Đắc Pring	Xã Đắc Tôi	Xã La Êê
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	371,70	328,70	-	18,00	-	-	-	-	-	25,00	-	-	-
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30,09	30,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	81,08	38,08	-	18,00	-	-	-	-	-	25,00	-	-	-
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	260,53	260,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	53,07	7,01	0,60	44,26	-	0,10	0,20	0,50	-	-	-	0,10	0,30
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,50	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,10	2,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	5,51	4,91	-	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	41,86	-	0,50	41,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,80	-	0,10	-	-	0,10	0,20	-	-	-	-	0,10	0,30
2.5	Đất SX VLXD, làm đồ gốm	SKX	2,30	-	-	2,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Nam Giang

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt;

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương.

- Rà soát những danh mục dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 3 năm nhưng không thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ.

- Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất 2018 vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Nam Giang trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

- Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Nam Giang triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xét lý các trường hợp phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Nam Giang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



★ Huỳnh Khánh Toàn